

BẢN KHAI HÀNG HÓA												
Goods Declaration												
1. Tên tàu (Name and type of ship):								2. Đến/(Arrival) ☐		3. Rời/Departure ☐		
4. Quốc tịch tàu (Flag State of ship):				5. Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)				6. Thời gian đến/rời cảng (Date - Time of arrival/departure):/...../..... (dd/mm/yyyy)				
7. Tên thuyền trưởng (Name of master)				8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/next port of call)				9. Tổng số kiện và loại kiện: Number and kind of packages				
THÔNG TIN HÀNG HÓA												
Vận đơn số* B/L No (10.)	Người gửi hàng Consigner (11.)	Người nhận hàng Consignee (12)	Người được thông báo Notified party (13)	Số hiệu container Container number (14)	Số seal container Seal number (15)	Mã hàng (nếu có) HS code If avail. (16)	Tên hàng/mô tả hàng hóa Name, Description of goods (17)	Trọng lượng tịnh Net weight (nếu có) (18)	Tổng trọng lượng Gross weight (19)	Kích thước/thể tích Dimensions/tonnage (20)	Số tham chiếu Manifest Ref. no (21)	Căn cứ hiệu chỉnh Adjustment basis (22)

....., ngày tháng năm 20....
Date

23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)
Master (or authorized agent or officer)